

ỦY BAN NHÂN DÂN H. CẦN GIỜ
TRƯỜNG: TIỂU HỌC BÌNH KHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
(Học kỳ II. năm học 2022 - 2023)

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Thực hiện Công văn số 794/SGDĐT-KHTC ngày 21 /3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022.
- Thực hiện Công văn số 1244/GDĐT ngày 9 tháng 9 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ v/v thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2022-2023,
- Trường Tiểu học Bình Khánh tổng hợp đơn, giấy chứng nhận và danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thành phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trọn tổng số
A	B	C	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
1	ĐOÀN ĐĂNG KHOA	1,1	5	150.000	750.000			X	27667021310 HN	
2	LÊ THẢO MY	1,2	5	150.000	750.000			X	27667031025 HN	
3	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	1,3	5	150.000	750.000			X	27667013830 HN	
4	PHAN ANH KHÔI	1,3	5	150.000	750.000			X	27667013259 HN	
5	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	1,3	5	150.000	750.000			X	27667013490 HN	
6	TRẦN NGỌC THẢO NGUYÊN	1,3	5	150.000	750.000			X	27667043232 HN	
7	TRẦN QUỐC BẢO	1,3	5	150.000	750.000			X	27667060007 HN	
8	NGUYỄN HOÀNG MINH QUÝ	1,3	5	150.000	750.000			X	27667023411 HN	
9	TRẦN VÕ KHẢ NHI	1,3	5	150.000	750.000			X	27667013843 HN	
10	NGUYỄN THÀNH NAM	1,3	5	150.000	750.000			X	27667043473 HN	
11	VÕ NGỌC ANH THƯ	1,3	5	150.000	750.000			X	27667011697 HN	
12	NGUYỄN NGỌC HẠ VY	1,3	5	150.000	750.000			X	27667013564 HN	
13	TRẦN PHÚC VINH	1,3	5	150.000	750.000			X	27667023609 HN	
14	LÂM ĐỨC DUY	1,4	5	150.000	750.000			X	27667023381 HN	
15	NGÔ NGUYỄN NGỌC GIA	1,4	5	150.000	750.000			X	27667021492 HN	
16	NGUYỄN NHÃ KỶ	1,4	5	150.000	750.000			X	27667023705 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
17	PHẠM CÔNG MINH	1,4	5	150.000	750.000			X	27667013501 HN	
18	LÊ NGUYỄN ANH MỸ	1,4	5	150.000	750.000			X	27667023402 HN	
19	DƯƠNG TẤN NAM	1,4	5	150.000	750.000			X	27667042279 HN	
20	ĐẶNG HÀ BẢO NGỌC	1,4	5	150.000	750.000			X	27667013451 HN	
21	HỒ NGUYỄN THIỆN NHÂN	1,4	5	150.000	750.000			X	27667011632 HN	
22	PHAN THỊ YẾN NHI	1,4	5	150.000	750.000			X	27667013855 HN	
23	MAI PHƯƠNG NHƯ	1,4	5	150.000	750.000			X	27667023605 HN	
24	NGUYỄN NGỌC HẢI YẾN	1,4	5	150.000	750.000			X	27667023383 HN	
25	NGUYỄN NGỌC HUY	1,4	5	150.000	750.000			X	27667033755 HN	
26	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG THẢO	1,4	5	150.000	750.000			X	27667011632 HN	
27	TRẦN HẠO DÂN	1,5	5	150.000	750.000			X	27667013909 HN	
28	TRẦN MINH ĐẠT	1,5	5	150.000	750.000			X	27667063674 HN	
29	LÊ NGUYỄN MINH HUY	1,5	5	150.000	750.000			X	27667033760 HN	
30	TRỊNH ĐÌNH ĐĂNG KHÔI	1,5	5	150.000	750.000			X	27667011525 HN	
31	BÙI NGUYỄN NHƯ QUỲNH	1,5	5	150.000	750.000			X	27667042116 HN	
32	PHAN VĂN THANH	1,5	5	150.000	750.000			X	27667013855 HN	
33	NGUYỄN VÕ TRANG THU	1,5	5	150.000	750.000			X	27667031074 HN	
34	TRẦN THỊ THÙY TRANG	1,5	5	150.000	750.000			X	27667043794 HN	
35	NGUYỄN THỊ THU TRÚC	1,5	5	150.000	750.000			X	27667043425 HN	
36	HOÀNG THỊ DIỄM QUỲNH	1,5	5	150.000	750.000			X	27667042115 HN	
37	LÊ HOÀNG PHONG	1,5	5	150.000	750.000			X	27667043243 HN	
38	DƯƠNG HOÀI NHƯ	1,5	5	150.000	750.000			X	27667013903 HN	
39	LÊ THỊ PHƯƠNG LINH	1,6	5	150.000	750.000			X	27667043763 HN	
40	MAI PHƯƠNG NHI	1,6	5	150.000	750.000			X	27667023605 HN	
41	ĐẶNG GIA AN	1,6	5	150.000	750.000			X	27667013537 HN	
42	VÕ DƯƠNG BẢO NGỌC	1,6	5	150.000	750.000			X	27667013235 HN	
43	LÊ BÙI GIA BẢO	1,6	5	150.000	750.000			X	27667083809 HN	
44	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	1,6	5	150.000	750.000			X	27667013221 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
45	NGÔ NGUYỄN MINH TÂM	1,6	5	150.000	750.000			X	27667013938 HN	
46	TRẦN THANH TUẤN	1,6	5	150.000	750.000			X	27667042279 HN	
47	PHAN VĂN HẢI	1,6	5	150.000	750.000			X	27667031019 HN	
48	PHAN THỊ ÁNH NHUNG	1,6	5	150.000	750.000			X	27667031019 HN	
49	LƯƠNG THỊ NGỌC DIỆU	1,6	5	150.000	750.000			X	27667052607 HN	
50	CAO CHÍ THIÊN	1,6	5	150.000	750.000			X	27667042230 HN	
51	LƯƠNG TẤN SANG	1,6	5	150.000	750.000			X	27667054014 HN	
52	ĐẶNG SU MY	2,1	5	150.000	750.000			X	27667073559 HN	
53	NGUYỄN ANH KHOA	2,1	5	150.000	750.000			X	27667011738 HN	
54	VÕ THIÊN NHÂN	2,1	5	150.000	750.000			X	27667013940 HN	
55	NGUYỄN GIA PHÚC	2,1	5	150.000	750.000			X	27667011891 HN	
56	HUỲNH NGUYỄN KIM NGỌC	2,1		150.000	150.000				27667042017 HN	
57	VÕ NGỌC BẢO CHÂU	2,2	5	150.000	750.000			X	27667042872 HN	
58	ĐẶNG PHÚC VỸ	2,2	5	150.000	750.000			X	27667023421 HN	
59	NGUYỄN TRƯƠNG ANH THU'	2,2	5	150.000	750.000			X	27667052471 HN	
60	ĐẶNG HỒ NHẤT ĐÔ	2,3	5	150.000	750.000			X	27667052666 HN	
61	NGUYỄN LÊ NHƯ' QUỲNH	2,3	5	150.000	750.000			X	27667070696 HN	
62	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	2,3	5	150.000	750.000			X	27667013941 HN	
63	PHAN THỊ THÚY HỒNG	2,3	5	150.000	750.000			X	27667031019 HN	
64	NGUYỄN HOÀNG MINH PHƯƠNG	2,3	5	150.000	750.000			X	27667023411 HN	
65	VÕ NGỌC TRÚC NHƯ'	2,3	5	150.000	750.000			X	27667042090 HN	
66	TRẦN LÊ QUỐC THÁI	2,3	5	150.000	750.000			X	27667070710 HN	
67	NGUYỄN NGÔ THANH TRÚC	2,3	5	150.000	750.000			X	27667011673 HN	
68	TRƯƠNG NGỌC YẾN NHI	2,3	5	150.000	750.000			X	27667042042 HN	
69	NGÔ MINH QUANG	2,4	5	150.000	750.000			X	27667031018 HN	
70	NGUYỄN NGỌC THẢO MY	2,4	5	150.000	750.000			X	27667021488 HN	
71	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH DUY	2,4	5	150.000	750.000			X	27667013956 HN	
72	NGUYỄN HOÀI NHÂN	2,4	5	150.000	750.000			X	27667011691 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
73	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	2,4	5	150.000	750.000			X	27667033238 HN	
74	LÊ THÀNH TRÍ	2,4	5	150.000	750.000			X	27667043799 HN	
75	NGUYỄN THẾ PHONG	2,4	5	150.000	750.000			X	27667031074 HN	
76	PHẠM KHẮC HUY	2,4	5	150.000	750.000			X	27667052847 HN	
77	ĐẶNG HUỲNH BẢO LONG	2,4	5	150.000	750.000			X	27667060167 HN	
78	VÕ CHÍ THIỆN	2,4	5	150.000	750.000			X	27667023697 HN	
79	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	2,4	5	150.000	750.000			X	27667031024 HN	
80	NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN	2,5	5	150.000	750.000			X	27667011697 HN	
81	LÊ NGUYỄN KHÁNH NAM	2,5	5	150.000	750.000			X	27667070695 HN	
82	CHÂU GIA BẢO	2,5	5	150.000	750.000			X	27667031037 HN	
83	TRẦN MINH THU'	2,5	5	150.000	750.000			X	27667013140 HN	
84	VÕ TRẦN ANH KHOA	2,5	5	150.000	750.000			X	27667033319 HN	
85	NGUYỄN MINH TÂM	2,5	5	150.000	750.000			X	27667042122 HN	
86	NGUYỄN NAM AN	2,6	5	150.000	750.000			X	27667011900 HN	
87	NGUYỄN HUỲNH BẢO HÂN	2,6	5	150.000	750.000			X	27667031137 HN	
88	TRƯƠNG NGUYỄN KHÁNH DƯƠNG	2,6	5	150.000	750.000			X	27667032093 HN	
89	NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN	2,6	5	150.000	750.000			X	27667043181 HN	
90	NGUYỄN TÂN MINH TRÍ	2,6	5	150.000	750.000			X	27667032995 HN	
91	NGÔ CHÍ THIÊN	2,6	5	150.000	750.000			X	27667013465 HN	
92	DƯƠNG MINH HIẾU	2,6	5	150.000	750.000			X	27667011964 HN	
93	BÙI HÀ ĐĂNG KHÔI	3,1	5	150.000	750.000			X	27667021421 HN	
94	LÊ TRẦN CẦN THƠ	3,1	5	150.000	750.000			X	27667013476 HN	
95	PHẠM PHƯỚC THIỆN	3,1	5	150.000	750.000			X	27667052832 HN	
96	HỒ NGUYỄN TRUNG HẬU	3,1	5	150.000	750.000			X	27667060119 HN	
97	HỒ NHẬT ĐĂNG	3,2	5	150.000	750.000			X	27667031185 HN	
98	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	3,2	5	150.000	750.000			X	27667013689 HN	
99	PHẠM NGỌC CHÂU	3,2	5	150.000	750.000			X	27667031024 HN	
100	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	3,2	5	150.000	750.000			X	27667013835 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
101	VÕ HỮU NHÂN	3,2	5	150.000	750.000			X	27667013906 HN	
102	TRẦN NGỌC BẢO ANH	3,3	5	150.000	750.000			X	27667021369 HN	
103	TRẦN MINH CHÂU	3,3	5	150.000	750.000			X	27667021789 HN	
104	NGUYỄN NGỌC GIA HÂN	3,3	5	150.000	750.000			X	27667013956 HN	
105	TRẦN MINH NHẬT	3,3	5	150.000	750.000			X	27667013456 HN	
106	LÊ NGUYỄN HẢI YẾN	3,3	5	150.000	750.000			X	27667013283 HN	
107	ĐẶNG HUỠNH GIA BẢO	3,3	5	150.000	750.000			X	27667011811 HN	
108	NGUYỄN HOÀNG VINH	3,3	5	150.000	750.000			X	27667031098 HN	
109	PHẠM LÊ TRÚC LINH	3,3	5	150.000	750.000			X	27667021372 HN	
110	TRẦN HUỠNH KIM XUÂN	3,3	5	150.000	750.000			X	27667013909 HN	
111	PHẠM HOÀNG BẢO NGHI	3,3	5	150.000	750.000			X	27667013885 HN	
112	LÊ NGUYỄN KHÁNH	3,3	5	150.000	750.000			X	27667011562 HN	
113	BÙI NGUYỄN THANH PHONG	3,3	5	150.000	750.000			X	27667011973 HN	
114	NGÔ THIÊN HOÀI	3,3	5	150.000	750.000			X	27667021317 HN	
115	HỒ PHÚC NGUYỄN	3,3	5	150.000	750.000			X	27667043118 HN	
116	HUỠNH GIA BẢO	3,3	5	150.000	750.000			X	27667042017 HN	
117	BÙI NGỌC LAN PHƯƠNG	3,3	5	150.000	750.000			X	27667023000 HN	
118	DƯƠNG HOÀI BẢO	3,4	5	150.000	750.000			X	27667011740 HN	
119	CAO HOÀNG HUNG	3,4	5	150.000	750.000			X	27667043681 HN	
120	CAO HOÀNG TUẤN	3,4	5	150.000	750.000			X	27667043681 HN	
121	LÂM GIA HUY	3,4	5	150.000	750.000			X	27667013941 HN	
122	NGUYỄN THỊ NGỌC QUYÊN	3,4	5	150.000	750.000			X	27667011537 HN	
123	TRẦN LÊ ANH KHÔI	3,4	5	150.000	750.000			X	27667042979 HN	
124	PHẠM GIA HÂN	3,4	5	150.000	750.000			X	27667011892 HN	
125	NGUYỄN NGỌC THU NGÂN	3,4	5	150.000	750.000			X	27667042081 HN	
126	PHAN TRẦN PHONG	3,4	5	150.000	750.000			X	27667021422 HN	
127	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	3,4	5	150.000	750.000			X	27667013895 HN	
128	NGUYỄN THU TRANG	3,4	5	150.000	750.000			X	27667021365 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
129	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	3,4	5	150.000	750.000			X	27667042390 HN	
130	NGUYỄN MINH KỶ	3,4	5	150.000	750.000			X	27667031024 HN	
131	ĐẶNG THỊ CẨM TÚ	3,4	5	150.000	750.000			X	27667011716 HN	
132	TRẦN NGỌC TÚ ANH	3,5	5	150.000	750.000			X	27667023601 HN	
133	LÊ NGUYỄN KIM GIA BẢO	3,5	5	150.000	750.000			X	27667042094 HN	
134	BÙI CHÍ CÔNG	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013957 HN	
135	ĐẶNG GIA HUY	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013537 HN	
136	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013888 HN	
137	NGUYỄN PHI HÙNG	3,5	5	150.000	750.000			X	27667043337 HN	
138	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013520 HN	
139	LÝ KIM NGÂN	3,5	5	150.000	750.000			X	27667011666 HN	
140	ĐƯƠNG THỊ THẢO NGUYÊN	3,5	5	150.000	750.000			X	27667031050 HN	
141	LÊ MẶN MẶN	3,5	5	150.000	750.000			X	27667011609 HN	
142	NGUYỄN GIA KHÁNH	3,5	5	150.000	750.000			X	27667023401 HN	
143	VÕ THÀNH NHÂN	3,5	5	150.000	750.000			X	27667011796 HN	
144	PHẠM NGỌC CÁT TƯỜNG	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013469 HN	
145	VÕ NGUYỄN TƯỜNG VY	3,5	5	150.000	750.000			X	27667053377 HN	
146	NGUYỄN DƯƠNG BẢO UYÊN	3,5	5	150.000	750.000			X	27667013588 HN	
147	CHÂU MINH NHẬT ANH	4,1	5	150.000	750.000			X	27667011626 HN	
148	LÊ THANH BÌNH	4,1	5	150.000	750.000			X	27667063964 HN	
149	VÕ ANH QUỐC	4,1	5	150.000	750.000			X	27667021431 HN	
150	NGUYỄN PHÚC KHÁNH	4,1	5	150.000	750.000			X	27667031126 HN	
151	NGUYỄN HOÀNG VŨ KHÔI	4,1	5	150.000	750.000			X	27667023713 HN	
152	CHÂU NGỌC HOÀNG UYÊN	4,1	5	150.000	750.000			X	27667023400 HN	
153	PHAN NGUYỄN VIỆT THANH	4,2	5	150.000	750.000			X	27667023211 HN	
154	NGUYỄN NGỌC CÁT TIÊN	4,2	5	150.000	750.000			X	27667011679 HN	
155	NGUYỄN MINH TRÍ	4,2	5	150.000	750.000			X	27667021343 HCN	
156	NGUYỄN THANH PHÚC DUY	4,2	5	150.000	750.000			X	27667023407 HCN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
157	HUỖNH MINH AN	4,3	5	150.000	750.000			X	27667063574 HN	
158	NGUYỄN MINH HUY	4,3	5	150.000	750.000			X	27667042270 HN	
159	NGUYỄN PHÚC THỊNH	4,3	5	150.000	750.000			X	27667042092 HN	
160	LÊ NGUYỄN HOÀNG LAN	4,3	5	150.000	750.000			X	27667011513 HN	
161	HUỖNH TẤN PHÚ	4,3	5	150.000	750.000			X	27667011846 HN	
162	LÊ HOÀNG KHANG	4,3	5	150.000	750.000			X	27667013856 HN	
163	PHAN THỊ PHƯƠNG NGHI	4,3	5	150.000	750.000			X	27667021307 HN	
164	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	4,3	5	150.000	750.000			X	27667013948 HN	
165	VÕ NGỌC MINH TRANG	4,3	5	150.000	750.000			X	27667052776 HN	
166	VÕ NGỌC KHÁNH VY	4,3	5	150.000	750.000			X	27667042325 HN	
167	DƯƠNG MINH TRƯỜNG GIANG	4,4	5	150.000	750.000			X	27667021293 HN	
168	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	4,4	5	150.000	750.000			X	27667011673 HN	
169	VÕ THỊ TƯỜNG LAM	4,4	5	150.000	750.000			X	27667023609 HN	
170	NGUYỄN KHÁNH MI	4,4	5	150.000	750.000			X	27667023364 HN	
171	NGUYỄN KHÁNH MY	4,4	5	150.000	750.000			X	27667011839 HN	
172	NGUYỄN TRẦN HỮU TÀI	4,4	5	150.000	750.000			X	27667070404 HN	
173	TRẦN NGUYỄN GIA BẢO	4,5	5	150.000	750.000			X	27667080760 HN	
174	TRẦN TUẤN ANH	4,5	5	150.000	750.000			X	27667043406 HN	
175	NGÔ TẤN ANH	4,5	5	150.000	750.000			X	27667031014 HN	
176	NGUYỄN NGỌC TRÚC	4,5	5	150.000	750.000			X	27667031082 HN	
177	DƯƠNG TRUNG THỊNH	4,5	5	150.000	750.000			X	27667031048 HN	
178	PHẠM PHI VÂN	4,5	5	150.000	750.000			X	27667043312 HN	
179	TRẦN PHONG VŨ	4,5	5	150.000	750.000			X	27667011799 HN	
180	LƯU NGUYỄN MINH THU'	4,5	5	150.000	750.000			X	27667013951 HN	
181	LÊ BÌNH MINH	4,5	5	150.000	750.000			X	27667011814 HN	
182	NGUYỄN TUẤN NGHĨA	4,5	5	150.000	750.000			X	27667021213 HN	
183	NGUYỄN ANH HÀO	4,5	5	150.000	750.000			X	27667013844 HN	
184	TÔ HUỖNH THUẬN PHÁT	4,5	5	150.000	750.000			X	27667023388 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
185	NGUYỄN PHAN THÁI KIỆT	4,5	5	150.000	750.000			X	27667013886 HN	
186	TRẦN THỊ THANH XUÂN	4,5	5	150.000	750.000			X	27667084004 HN	
187	DƯƠNG NGUYỄN KHẢ VY	4,5	5	150.000	750.000			X	27667011754 HN	
188	PHẠM GIA BẢO	4,5	5	150.000	750.000			X	27667024028 HN	
189	NGUYỄN QUỐC KIỆT	4,5	5	150.000	750.000			X	27667011580 HN	
190	TRẦN NGUYỄN TRÂM ANH	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011526 HN	
191	NGÔ HUY THÁI	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011619 HN	
192	LÊ THỊ PHƯƠNG NGHI	4,6	5	150.000	750.000			X	27667043763 HN	
193	TRẦN THỊ THU TRANG	4,6	5	150.000	750.000			X	27667042115 HN	
194	PHẠM THỊ CẨM TIÊN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667021115 HN	
195	NGUYỄN PHI HÙNG	4,6	5	150.000	750.000			X	27667043337 HN	
196	NGUYỄN NGỌC TRÚC QUYÊN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011862 HN	
197	LÊ KHÁNH UYÊN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667070700 HN	
198	NGUYỄN NGỌC GIA HUY	4,6	5	150.000	750.000			X	27667023383 HN	
199	DƯƠNG NGỌC NHÃ KỶ	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011740 HN	
200	NGUYỄN KIẾN VĂN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011714 HN	
201	ĐẶNG NGÔ NGỌC TIÊN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011569 HN	
202	NGUYỄN NGỌC THANH TRÚC	4,6	5	150.000	750.000			X	27667011633 HN	
203	ĐẶNG LÊ TUỜNG VÂN	4,6	5	150.000	750.000			X	27667042181 HN	
204	TÔ MINH ĐẠT	4,6	5	150.000	750.000			X	27667021431 HN	
205	PHẠM KIM NGỌC	4,6	5	150.000	750.000			X	27667052851 HN	
206	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	5,1	5	150.000	750.000			X	27667080864 HN	
207	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	5,1	5	150.000	750.000			X	27667013595 HN	
208	HỒ THANH PHÚC	5,1	5	150.000	750.000			X	27667011613 HN	
209	LÊ PHẠM PHƯƠNG HẬU	5,1	5	150.000	750.000			X	27667011878 HN	
210	ĐẶNG NGỌC TÂM NHƯ	5,1	5	150.000	750.000			X	27667013145 HN	
211	TRẦN NHƯ HƯƠNG	5,3	5	150.000	750.000			X	27667013852 HN	
212	VÕ DUY NAM	5,3	5	150.000	750.000			X	27667023609 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông g bị khuyết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thành phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trọn tổng số
213	PHẠM BẢO GIA HƯNG	5,3	5	150.000	750.000			X	27667053582 HN	
214	PHẠM NGỌC TƯỜNG VY	5,3	5	150.000	750.000			X	27667013469 HN	
215	NGUYỄN VŨ KHẢ NHI	5,3	5	150.000	750.000			X	27667042090 HN	
216	NGUYỄN CHÍ ĐỨC	5,3	5	150.000	750.000			X	27667013565 HN	
217	ĐẶNG LÊ NHƯ' NGUYỄN	5,3	5	150.000	750.000			X	27667023421 HN	
218	LÊ HỒ TUẤN KIẾT	5,3	5	150.000	750.000			X	27667023707 HN	
219	NGUYỄN DUY TƯỜNG	5,3	5	150.000	750.000			X	27667013490 HN	
220	LÊ NGUYỄN QUỲNH NHƯ'	5,3	5	150.000	750.000			X	27667013505 HN	
221	VŨ PHƯƠNG LINH	5,3	5	150.000	750.000			X	27667033751 HN	
222	PHẠM CAO TÂM AN	5,4	5	150.000	750.000			X	27667013914 HN	
223	NGUYỄN HOÀNG PHI PHƯỢNG	5,4	5	150.000	750.000			X	27667042330 HN	
224	NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN	5,4	5	150.000	750.000			X	27667013154 HN	
225	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	5,4	5	150.000	750.000			X	27667011698 HN	
226	NGUYỄN THANH ĐÔ	5,4	5	150.000	750.000			X	27667011545 HN	
227	VÕ NGỌC DIỆP	5,4	5	150.000	750.000			X	27667033748 HN	
228	TRẦN HẢI ÂU	5,4	5	150.000	750.000			X	27667032867 HN	
229	BÙI TUẤN ANH	5,5	5	150.000	750.000			X	27667023000 HN	
230	PHAN ANH KHẢI	5,5	5	150.000	750.000			X	27667013259 HN	
231	PHÙNG HOÀNG NAM	5,5	5	150.000	750.000			X	27667042130 HN	
232	VÕ KIM NGỌC	5,5	5	150.000	750.000			X	27667053188 HN	
233	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	5,5	5	150.000	750.000			X	27667021432 HN	
234	NGUYỄN PHI HÙNG	5,5	5	150.000	750.000			X	27667021435 HN	
235	LƯƠNG TUẤN KHANH	5,5	5	150.000	750.000			X	27667011663 HN	
236	NGUYỄN MAI THY	5,5	5	150.000	750.000			X	27667080887 HN	
237	NGUYỄN MAI HỒNG NGỌC	5,5	5	150.000	750.000			X	27667021382 HN	
238	TRẦN NGỌC THÚY AN	5,5	5	150.000	750.000			X	27667041391 HN	
239	TRẦN TUẤN HUNG	5,5	5	150.000	750.000			X	27673052501 HN	
240	LÊ HỒNG ÂN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667011607 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số thá ng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thô ng mô côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thôn g bị khuy ết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thàn h phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày .. tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trộn tổng số
241	PHẠM THỊ DIỄM	5,6	5	150.000	750.000			X	27667043312 HN	
242	NGUYỄN NGỌC LIÊN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667011532 HN	
243	LÊ THỊ KIM NGÂN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667013686 HN	
244	NGUYỄN ĐỨC ĐÔNG NGHI	5,6	5	150.000	750.000			X	27667013835 HN	
245	LÊ PHẠM TRUNG NGHĨA	5,6	5	150.000	750.000			X	27667023381 HN	
246	NGUYỄN THANH NGUYỄN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667042843 HN	
247	NGUYỄN MINH NHÂN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667011570 HN	
248	VÕ THỊ HUỲNH NHƯ	5,6	5	150.000	750.000			X	27667023175 HN	
249	HỒ HỮU PHƯỚC	5,6	5	150.000	750.000			X	27667013845 HN	
250	LÝ MAI THANH	5,6	5	150.000	750.000			X	27667021252 HN	
251	LÊ TIỀN THUẬN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667031127 HN	
252	NGUYỄN NGỌC THUY TRANG	5,6	5	150.000	750.000			X	27667011672 HN	
253	LÊ MINH TRÍ	5,6	5	150.000	750.000			X	27667023447 HN	
254	TRẦN THANH TUẤN	5,6	5	150.000	750.000			X	27667060006 HN	
255	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	5,6	5	150.000	750.000			X	27667021488 HN	
256	TÔ HUỲNH THANH NHÂN	5,7	5	150.000	750.000			X	27667023388 HN	
257	TÔ HUỲNH THANH NGÂN	5,7	5	150.000	750.000			X	27667023388 HN	
258	NGUYỄN TRẦN BẢO THIÊN	5,7	5	150.000	750.000			X	27667011721 HN	
259	CHÂU NHỰT TOÀN	5,7	5	150.000	750.000			X	27667011847 HN	
260	NGUYỄN NGỌC ÁNH	5,7	5	150.000	750.000			X	27667013492 HN	
261	LÊ NGUYỄN NHI	5,7	5	150.000	750.000			X	27667013151 HN	
262	TÔ GIA HÀO	5,7	5	150.000	750.000			X	27667021369 HN	
263	TRẦN THANH TRÀ	5,7	5	150.000	750.000			X	27667060007 HN	
264	VÕ KIM THANH	5,7	5	150.000	750.000			X	27667053188 HN	
265	VÕ LÊ XUÂN NGHI	5,7	5	150.000	750.000			X	27667021373 HN	
266	LAI HUỲNH PHƯƠNG THUY	5,7	5	150.000	750.000			X	27667011748 HN	
267	ĐẶNG TÂN CÔNG	5,7	5	150.000	750.000			X	27667053901 HN	
268	HỒ NHẬT KHOA	5,7	5	150.000	750.000			X	27667031185 HN	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số tháng	Mức hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông g bị khuyết tật	Trẻ em học mẫu giáo và HS phổ thông là thành viên hộ nghèo của Thành phố	Mã số Hộ nghèo Thành phố	Chỉ ghi ngày tháng năm đến ngày tháng năm hưởng tiền đối với những trường hợp hưởng không trọn tổng số
269	NGUYỄN THỊ YÊN NHI	5,7	5	150.000	750.000			X	27667023410 HCN	
270	NGÔ THỊ HIỆU HIỀN	5,7	5	150.000	750.000			X	27667021317 HN	
271	NGUYỄN TRỌNG KHANH	5,7	5	150.000	750.000			X	27667011884 HN	
	Tổng cộng				202.650.000					

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm lẻ hai triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng

Người lập bảng

Nguyễn Văn Tám

Cần Giờ, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Đặng Thái Bình

